ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

KHOA SAU ĐẠI HỌC

**HỒ THỊ NGUYỆT THẮNG**

NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

KHẢ NĂNG TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ**

**CHUYÊN NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC**

Chuyên ngành nghiên cứu：Ngôn ngữ Trung Quốc

Mã ngành：9220204.01

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Nguyễn Hoàng Anh

TS. Vũ Thị Hà

**Tháng 4 năm 2020**

**01. Đặt vấn đề**

Trong thế giới của chúng ta, vạn vật luôn chuyển động không ngừng.Xã hội loài người cũng như mỗi cá nhân cũng không ngừng thay đổi theo những quy luật của tự nhiên và quy luật của xã hội.Trong quá trình vận động đó các sự vật, hiện tượng ngoài những đặc điểm và năng lực tự thân còn chịu sự ảnh hưởng của điều kiện khách quan.Vì vậy, khả năng phát sinh của các hiện tượng tự nhiên, hiện tượng xã hội là vô cùng phức tạp. Để có thể làm chủ được xã hội và làm chủ thế giới tự nhiên, chúng ta cần dự đoán, nắm bắt những khả năng phát sinh này. Nhờ đó chúng ta có thể hiểu, nắm bắt và tổng kết thành những quy luật có thể vận dụng trong tương lai. Sự thực này cúng được phản ánh một cách sinh động trong ngôn ngữ của các dân tộc. Tiếng Trung và tiếng Việt cũng không nằm ngoài quy luật này. Để đáp ứng như cầu biểu đạt, trong cả hai ngôn ngữ đểu có một số lượng khá lớn các từ, ngữ chỉ khả năng và phương thức biểu đạt khả năng.

Nhìn từ góc độ biểu đạt ngôn ngữ, phương thức biểu đạt khả năng có thể chia làm hai phương thức chính: phương thức biểu đạt bằng từ vựng và phương thức biểu đạt bằng cấu trúc. Cả hai phương thức biểu đạt này đã và đang nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ. Các từ ngữ biểu đạt khả năng trong tiếng Trung và tiếng Việt có số lượng tương đối nhiều, ngữ nghĩa phong phú, cách sử dụng phức tạp, hơn nữa từ loại của chúng lại đa dạng như trợ động từ, phó từ, hình dung từ, danh từ, động từ…

Từ biểu đạt khả năng trong tiếng Trung ngoài đặc điểm như trên thì trong nội bộ các từ biểu đạt khả năng cũng tồn tại nhiều điểm tương đồng và khác biệt. Nếu so sánh với phương thức biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt, thì giữa chúng không phải mối quan hệ một tương đương với một. Ví dụ như từ “ có thể ” trong tiếng Việt căn cứ theo nghĩa và các sử dụng thì nó có thể tương đương với từ “能”, “可能”, “可以”, có khi nó còn tương đương với “也许”.

Với phương thức biểu đạt bằng cấu trúc, cả tiếng Trung và tiếng Việt đều có cấu trúc chuyên biệt để biểu đạt phạm trù khả năng, tuy nhiên giữa chúng tồn tại sự tương đồng và khác biệt về các đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng. Chính vì vậy, phương thức biểu đạt phạm trù khả năng trong tiếng Trung và tiếng Việt có thể được coi là một trong những trọng điểm nghiên cứu nghiên cứu ngôn ngữ, đồng thời cũng là một trong những điểm khó và quan trọng của việc dạy và học ngôn ngữ.

Đến nay ở Trung Quốc và Việt Nam, các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đã nghiên cứu tương đối nhiều về các vấn đề liên quan tới động từ năng nguyện, bổ ngữ khả năng và các phương thức biểu đạt khả năng, tuy nhiên có thể nói vẫn chưa được hệ thống, toàn diện. Điều này cũng là lí do khiến chúng tôi quyết định tiếp tục nghiên cứu lĩnh vực này, bổ sung thêm cho những phần còn khuyết trống. Vì vậy, chúng tôi đã chọn vấn đề “ nghiên cứu đối chiếu phương thức biểu đạt khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt” làm đề tài luận án tiến sỹ của mình. Chúng tôi cho rằng, nghiên cứu này có ý nghĩa lí luận sâu sắc và có giá trị ứng dụng thực tiễn cao.

**02. Mục đích và ý nghĩa của nghiên cứu**

Mục đích nghiên cứu của luận án gồm: Phân tích, làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của các phương thức biểu đạt khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt, đối chiếu phương thức biểu đạt này trong tiếng Hán với phương thức biểu đạt tương đương trong tiếng Việt, làm rõ điểm giống và khác giữa chúng, đồng thời trên cơ sở làm rõ sự giống và khác trong nội bộ phương thức biểu đạt bằng từ vựng của tiếng Hán để đưa ra một số kiến nghị trong dạy và học liên quan đến vấn đề này, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả dạy học tiếng Hán cho sinh viên Việt Nam, trước hết à phương diện phương thức biểu đạt khả năng.

**03. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là: Phương thức biểu đạt khả năng trong tiếng Hán, phương thức biểu đạt tương đương trong tiếng Việt và sự tương đồng và dị biệt giữa chúng.

**04. Nhiệm vụ nghiên cứu**

(1) Tổng hợp lại các vấn đề lí luận và tình hình nghiên cứu hữu quan;（2）Tiến hành khảo sát, phân tích phương thức biểu đạt khả năng bằng từ vựng, phương thức biểu đạt khả năng bằng cấu trúc trong cả tiếng Hán và tiếng Việt; Đối chiếu các phương thức biểu đạt khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt, làm rõ sự giống và khác nhau về đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp giữa chúng; Khảo sát hiện trạng sử dụng từ biểu đạt khả năng trong tiếng Hán của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung tại Việt Nam, phân tích lỗi và đưa ra một số kiến nghị dạy và học liên quan đến từ biểu đạt khả năng.

**05. Điểm mới của luận án**

Trên cơ sở khảo sát, phân tích đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng của phương thức biểu đạt khả năng trong tiếng Hán, đối chiếu phương thức biểu đạt này trong tiếng Hán và phương thức biểu đạt tương đương trong tiếng Việt, nhằm tìm ra điểm tương đồng, dị biệt giữa chúng. Có thể nói, luận án này là công trình nghiên cứu đầu tiên ở Việt Nam có tính hệ thống và toàn diện về đối chiếu phương thức biểu đạt khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt. Đây là giá trị về mặt lý luận của luận án.

Luận án trên cơ sở làm rõ sự giống và khác trong nội bộ phương thức biểu đạt bằng từ vựng của tiếng Hán để đưa ra một số kiến nghị trong dạy và học liên quan đến vấn đề này, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả dạy học tiếng Hán cho sinh viên Việt Nam, trước hết à phương diện phương thức biểu đạt khả năng.

**06. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp và thủ pháp nghiên cứu của luận án bao gồm: Phương pháp tổng hợp, phương pháp khảo sát, miêu tả, phân tích, phương pháp so sánh đối chiếu từ định lượng đến định tính…

07. Ngữ liệu

Ngữ liệu nghiên cứu tiếng Hán bản thể được thu thập từ nhiều nguồn như: Kho ngữ liệu của trường đại học Bắc Kinh Trung Quốc, các tác phẩm văn học của Trung Quốc và Việt Nam.

**08. Cấu trúc luận án**

Nội dung luận án gồm 4 chương. Chương 1: Tổng quan nghiên cứu và những vấn đề lí luận hữu quan. Chương 2: Đối chiếu phương thức biểu đạt khả năng bằng từ vựng trong tiếng Hán và tiếng Việt. Chương 3: Đối chiếu phương thức biểu đạt khả năng bằng cấu trúc trong tiếng Hán và tiếng Việt. Chương 4: Nghiên cứu về giảng dạy phạm trù biểu đạt khả năng trong tiếng Hán

**CHƯƠNG 1**

**TỔNG THUẬT NGHIÊN CỨU VÀ LÍ LUẬN TƯƠNG QUAN**

1.1 .Cơ sở lý luận

1.1.1. Khái niệm về phạm trù và phạm trù ngữ nghĩa

Phạm trù được tạo ra trong quá trình người nhìn nhận về thế giới khách quan, đôi khi phạm trù tương đồng với khái niệm, tuy nhiên thuật ngữ phạm trù được sử dụng nhằm nhấn mạnh sự phân loại đối với thế giới khách quan.

Phạm trù ngữ pháp, thông thường dùng để chỉ “thể thống nhất gồm ý nghĩa ngữ pháp và phương thức để biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp đó”( Trương Dịch Hoa ,1988). Nói một cách cụ thể, thì có thể chia thành “phạm trù cấu trúc” và “ phạm trù ngữ nghĩa”, hoặc “phạm trù cấu trúc ngữ pháp” và “ phạm trù ngữ nghĩa ngữ pháp”.

“ Phạm trù ngữ nghĩa” thực chất là phạm trù ngữ pháp mà được nêu ra từ góc độ ý nghĩa ngữ pháp, như “phạm trù so sánh”, “phạm trù tăng tiến”, “ phạm trù mâu thuẫn”, “phạm trù khả năng”.

1.1.2. Phạm trù khả năng và các vấn đề liên quan

**1.1.2.1. Định nghĩa**

“Khả năng” là phạm trù khái niệm tồn tại trong nhận thức của con người. Nó được phản ảnh vào ngôn ngữ, được biểu đạt thông qua một số phương thức biểu đạt nhất định, từ đó hình thành nên “ phạm trù Khả năng”. Hồ Thanh Quốc (2003) khi tiến hành giải thích về phạm trù Khả năng đã cho rằng: “ Cuộc sống của con người trong thế giới tự nhiên và xã hội loài người luôn luôn có rất nhiều mâu thuẫn và đấu tranh, những việc bản thân muốn làm nhưng không nhất định có thể làm được. Nguyện vọng chủ quan của con người chịu sự chi phối của các quy luật khách quan và chuẩn tắc đạo đức xã hội. ” Trong cuốc sống tồn tại mối quan hệ như vậy và nó cũng được phản ánh vào trong ngôn ngữ, hình thành nên các phương thức biểu đạt tương ứng \_ phạm trù khả năng.

**1.1.2.2. Các tiểu loại ngữ của phạm trù khả năng**

Luận án trên cơ sở kết quả phân loại của học giả Ngô Phúc Tường, tiến hành định nghĩa và miêu tả lại các tiểu loại nghĩa của phạm trù khả năng, cụ thể như sau:

Một, biểu thị năng lực nội tại của chủ thể. “ năng lực nội tại của chủ thể” là chỉ “chủ thể sống ( điển hình là con người) có năng lực hoặc nhấn mạnh chủ thể phát sinh ra hành động có đầy đủ điều kiện về trí lực, thể lực, tri thức, kỹ thuật, tâm lý…để thực hiện hoặc hoàn thành một động tác, hành vi, nó là năng lực tự thân của chủ thể; hoặc chức năng, tác dụng, công dụng của sự vật.( khả năng[tự thân].

Hai, biểu thị năng lực do điều kiện ngoại cảnh cho phép( gọi tắt là “ năng lực điều kiện), đây là khái niệm dùng để chỉ năng lực của chủ thể mà nhờ sự cho phép của điều kiện khách quan mới có thể thực hiện được hoặc thực hiện đạt kết quả nào đó.( khả năng [điều kiện])

Ba, “khả năng [tần suất]”, biểu thị phán đoán của người nói đối với khả năng trở thành hiện thực của sự việc hoặc mệnh đề. Nó xuất phát từ khả năng tư duy logic của con người, bao gồm khả năng tri nhận và phương thức tri nhận.

Bốn, khả năng [được phép], biểu thị khả năng mà do đạo đức, chuẩn tắc xã hội, quy định pháp luật quyết định.

Năm, khả năng [cho phép], biểu thị khả năng do cá nhân cho phép mới có thể thực hiện được.

Trong tiếng Hán và tiếng Việt, khi biểu đạt phạm trù khả năng có thể sử dụng phương thức biểu đạt bằng từ vựng hoặc phương thức biểu đạt bằng cấu trúc. Phương thức biểu đạt bằng từ vựng sử dụng các từ biểu đạt khả năng như: động từ, trợ động từ, phó từ và danh từ. Phương thức biểu đạt bằng cấu trúc trong tiếng Hán là bổ ngữ khả năng, trong tiếng Việt là cấu trúc : “（không） +V (+C)+M”.

1.1.3. Lý luận ngôn ngữ học đối chiếu

Đối chiếu là một trong những phương pháp quan trọng nhất trong nghiên cứu khoa học. Đối với nghiên cứu ngôn ngữ mà nói, nghiên cứu đối chiếu là một loại phương pháp chỉ người nghiên cứu quyết định mục đích nghiên cứu nhất định, lựa chọn một đối tượng nghiên cứu phù hợp và tiến hành đối chiếu tìm hiểu đồng, dị. Từ đó tìm ra quy luật và đặc điểm ngôn ngữ. Người nghiên cứu có thể đối với hai loại hoặc hai loại ngôn ngữ trở nên tiến hành so sánh, cũng có thể đối với trong đồng một loại ngôn ngữ tiến hành so sánh hai hoặc hai loại hiện tượng ngôn ngữ trở lên. Mục đích so sánh là làm rõ điểm giống và khác nhau giữa chúng. Phạm vi ứng dụng của đối chiếu ngôn ngữ học và ngôn ngữ học đối chiếu rất rộng, nhất là dạy học ngôn ngữ thứ hai và dịch thuật.

**1.2 Tổng quan nghiên cứu**

Trong luận án, chúng tôi tổng hợp lại các nghiên cứu có liên quan đến các phương thức biểu đạt khả năng : Nghiên cứu về phương thức biểu đạt bằng từ vựng, bao gồm: Phó từ biểu đạt khả năng, trợ động từ biểu đạt khả năng... Đồng thời cũng tổng hợp lại các nghiên cứu liên quan đến phương thức biểu đạt bằng cấu trúc. Chúng tôi không những điểm lại thành quả nghiên cứu của các học giả Trung Quốc về phương thức biểu đạt phạm trù khả năng mà còn tổng kết thành quả của các học giả Việt Nam khi nghiên cứu và giảng dạy phương thức biểu đạt khả năng, bao gồm cả nghiên cứu đối chiếu phương thức biểu đạt khả năng trong tiếng Hán với tiếng Việt, hoặc tiếng Hán với ngôn ngữ khác hoặc tiếng Việt với ngôn ngữ khác... Sau đó thảo luận về vấn đề tồn tại trong nghiên cứu. Trong đó chỉ ra bản thân những tồn tại của tình hình nghiên cứu, theo chúng tôi, mặt tồn tại bao gồm: (1) Nghiên cứu tổng thể không cao, các nghiên cứu thường tập trung vào trợ động từ hoặc bổ ngữ khả năng, mà không chú ý đến các từ vựng biểu đạt khả năng khác như phó từ khả năng, danh từ khả năng…; (2) Nghiên cứu về bổ ngữ khả năng thường tập trung nghiên cứu lỗi sai của người học, nghiên cứu đối chiếu tiếng Hán với ngôn ngữ khác số lượng ít, đối chiếu tiếng Hán với tiếng Việt hiện chưa có; (3) Nghiên cứu đối chiếu phương thức biểu đạt khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt số lượng chưa nhiều( chỉ có 01 nghiên cứu) hơn nữa góc độ nghiên cứu chủ yếu từ đối chiếu cấu trúc, chưa đi sâu nghiên cứu, phân tích đặc điểm tương đồng và dị biệt về ngữ nghĩa, ngữ pháp và ngữ dụng.

**CHƯƠNG 2**

**ĐỐI CHIẾU PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT KHẢ NĂNG BẰNG TỪ VỰNG TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT**

Phương thức biểu đạt khả năng bằng từ vựng là phương thức thường xuyên được sử trong tiếng Hán và tiếng Việt, số lượng từ biểu đạt khả năng trong cả hai ngôn ngữ tương đối nhiều, hơn nữa giữa chúng tồn tại những điểm tương đồng, khác biệt cả về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp. Trong chương này, chúng tôi sẽ tập trung miêu tả, phân tích đặc điểm của từ biểu đạt khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt; tiến hành đối chiếu các đặc điểm về số lượng, tần suất sử dụng, đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ pháp của các từ biểu đạt khả năng trong cả hai ngôn ngữ; do từ biểu đạt khả năng đa phần là từ đa nghĩa nên trong phần cuối của chương này chúng tôi sẽ tập trung đối chiếu một số từ khả năng điển hình trong tiếng Hán và đối chiếu với từ, ngữ tương đương trong tiếng Việt.

**2.1. Đặc điểm của từ biểu đạt khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt**

Nhìn từ góc độ từ vựng, tiếng Hán hiện đại có thể biểu đạt khả năng thông qua các trợ động từ sau: “能、会、可以、要”; phó từ “也许、大概、可能”; danh từ “可能（性）、能力”…

Trong tiếng Việt, khi muôn biểu đạt phạm trù khả năng có thể sử dụng trợ động từ“có thể”, “biết”; phó từ “sẽ”、“có lẽ”、“được”、“không thể”…

Từ“không thể”trong tiếng Việt có thể coi là từ biểu đạt nghĩa phủ định cho các từ “có thể”, “ sẽ”. Trong tiếng Hán, nghĩa tương đương với “ không thể” là các cụm từ “不能”,“不会”,“不可能”. Khi khảo sát tấn suất sử dụng của các từ biểu đạt khả năng, chúng tôi không phân biệt hình thức khẳng định hay phủ định, chỉ cần có xuất hiện từ biểu đạt khả năng thì đều được tính vào phạm vi khảo sát, chính vì lý do này mà từ “ không thể” cũng nằm trong phạm vi khả sát tần suất sử dụng của luận án.

2.2. Đối chiếu từ biểu đạt khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt

2.2.1.Đối chiếu về số lượng từ biểu đạt khả năng

Trong tiếng Hán và tiếng Việt đều có số lượng từ biểu đạt khả năng tương đối nhiều, như tiếng Hán có “能”、“会”、“可能”、“要”、“可以”、“大概”、“也许”…, tiếng Việt có “có thể”、“biết”、“không thể”、“sẽ”、“có lẽ”、“chắc là”、“chừng”、“khoảng”、“Không biết chừng”、“ có khả năng”…

Hơn nữa các từ này lại thuộc từ loại khác nhau như động từ, trợ động từ, danh từ, tính từ, phó từ…Điều này sẽ ảnh hưởng đến đặc điểm ngữ pháp của chúng khi sử dụng trong câu.

Cả tiếng Hán và tiếng Việt đều tồn tại hiện tượng một từ khả năng có thể biểu đạt nhiều tiểu loại nghĩa trong phạm trù khả năng( chúng tôi gọi những từ này là “ từ khả năng đa nghĩa”), ví dụ : “会”、“能”、“có thể”、“biết”. Hai ngôn ngữ đều có từ “ khả năng đơn nghĩa” như:“要”、“也许”、“大概”、“sẽ”、“có lẽ”.

2.2.2. Đối chiếu về tần suất sử dụng của từ biểu đạt khả năng

Số lượng từ biểu đạt khả năng trong hai ngôn ngữ tương đối nhiều, tấn suất sử dụng của chúng cũng khác nhau. Để biết được tần suất sử dụng của các từ biểu đạt khả năng trong cả hai ngôn ngữ chúng tôi đã tiến hành khảo sát tác phẩm tiếng Trung 《丰乳肥臀》( Báu vật cả đời) của Nhà Văn Mạc Ngôn và một số tác phẩm tiếng Việt như “Tuyển tập truyện ngắn của Nam Cao” của Nhà văn Nam cao, “Đất rừng phương Nam” của Nhà văn Đoàn giỏi, “ Dế mèn phưu lưu ký” của Nhà văn Tô Hoài.

Liên quan đến tần suất sử dụng của từ biểu đạt khả năng trong tiếng Hán, có thể tóm tắt thành biểu đồ dưới đây:

Liên quan đến tần suất sử dụng của từ biểu đạt khả năng trong tiếng Việt, có thể tóm tắt thành biểu đồ dưới đây:

Có thể thấy được, trợ động từ là phương thức biểu đạt được sử dụng với tần suất cao nhất trong cả hai ngôn ngữ.

Tần suất sử dụng cao nhất trong tiếng Hán là “能”, tiếng Việt là “ sẽ”, tiếp theo là “会”, “ có thể”. Trong tiếng Hán tần suất sử dụng của “能”và“会”là 74%,tỉ lệ này không chênh nhiều so với tần suất sử dụng của “sẽ”, “biết”、“có thể”(71%). Thông thường người Việt Nam học tiếng Hán sẽ dịch “会”thành“sẽ”、“biết” ，“能”thành“có thể”.Mặc dù các từ này đều là từ khả năng đa nghĩa, nhưng qua tỉ lệ sử dụng này có thể một lần nữa khẳng định cách dịch như trên của người học là hợp lý.

“要”、“也许”、“可能”、“大概”là những từ có tần suất sử dụng tương đối thấp. Nguyên nhân của điều này bao gồm: Các từ này hầu như đều là từ khả năng đơn nghĩa , chỉ biểu đạt khả năng [tần suất];hơn nữa để biểu đạt tiểu loại nghĩa này tiếng Hán còn có thể sử dụng “会”、“能”

2.2.3.Đối chiếu về tần suất sử dụng để biểu đạt các tiểu loại nghĩa của từ biểu đạt khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt

Trong tiếng Hán và tiếng Việt, khi muốn biểu đạt phạm trù khả năng chúng ta có thể sử dụng từ khả năng thuộc các từ loại khác nhau, thậm chí có thể sử dụng kết hợp nhiều từ khả năng với nhau để biểu đạt. Hiện tượng này có được là nhờ sự giao thoa về ngữ nghĩa giữa các từ biểu đạt khả năng trong cả hai ngôn ngữ, đôi khi chúng có thể dùng thay thế cho nhau.

(1)Biểu đạt khả năng [tự thân]

Căn cứ theo đặc điểm biểu đạt nghĩa khả năng [tự thân], chúng tôi có thể khái quát thành biểu đồ dưới đây:

Có thể thấy được khi biểu đạt nghĩa khả năng [tự thân]thì trong tiếng Hán sử dụng “能1”, tiếng Việt hay sử dụng “biết1”. Điều này cũng dễ hiểu, bởi từ“能1”và “biết1”có khả năng biểu đạt nhiều tiểu loại nghĩa nhỏ trong tiểu loai nghĩa khả năng [tự thân].( trong phần 2.3.1 của chương chúng tôi sẽ trình bày rõ hơn).

(2) Biểu đạt khả năng [điều kiện]

Khi muốn biểu đạt khả năng [điều kiện], thể khẳng định tiếng Hán sử dụng“能2”、“可以2”, tiếng Việt sử dụng“biết2” 、“có thể2”; thể phủ định tiếng Hán dùng“不能2” , tiếng Việt dùng“không thể2”để biểu đạt.

(3) Biểu đạt khả năng [tần suất]

Căn cứ theo kết quả khảo sát, tần suất sử dụng của từ biểu đạt khả năng [tần suất] trong tiếng Hán và tiếng Việt có thể thể hiện trong biểu đồ dưới đây:

Số lượng từ vựng biểu đạt khả năng [tần suất] trong tiếng Hán nhiều hơn tiếng Việt.

Ngoài ra, giữa các từ biểu đạt khả năng [tần suất] trong cả hai ngôn ngữ còn có sự khác nhau về tính chắc chắn của phán đoán. Cả tiếng Trung và tiếng Việt khi biểu đạt tính chắc chắn của phán đoán cao thì có thể thêm các phó từ như“很”、“肯定”、“一定”、“rất”（很）或者“chắc chắn”（肯定）…Vào phía trước của từ biểu đạt khả năng.

(4) Biểu đạt khả năng [được phép] và khả năng [cho phép]

Thể khẳng định, trong tiếng Hán dùng “能4”、“能5”、“可以3” “可以4”, tiếng Việt dùng“có thể4”、“có thể5”; thể phủ định thì tiếng Hán dùng “不能4”、“不能5”及“不可以”, tiếng Việt dùng“không được”. Có thể thấy được khi biểu đạt hai nghĩa này thì sự phân công từ biểu đạt khả năng trong cả hai ngôn ngữ tương đối giống nhau.

2.2.4.Đối chiếu đặc điểm ngữ pháp của từ biểu đạt khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt

Điểm tương đồng: Trợ động từ và phó từ biểu đạt khả năng thường xuyên làm trạng ngữ ; động từ “会”、“biết1”thường làm vị ngữ của câu.

Điểm khác biệt: Trong tiếng Hán, danh từ “可能（性）”、“能力”có thể dùng để biểu đạt khả năng, chúng thường làm trung tâm ngữ của định ngữ.

2.3.Một số từ khả năng điển hình trong tiếng Hán và từ ngữ tương đương với nó trong tiếng Việt

Trong cả tiếng Hán và tiếng Việt, từ khả năng đa nghĩa chiếm tỉ lệ lớn, đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của chúng cũng tồn tại nhiều điểm giao thoa nhau. Có thể nói mối quan hệ giữa từ biểu đạt khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt không phải là mối quan hệ một đối một. Do đó trong phần này chúng tôi sẽ lấy từ khả năng điển hình trong tiếng Hán làm chủ thể, trước tiên miêu tả đặc điểm ngữ nghĩa , ngữ pháp của chúng, sau đó đối chiếu chúng với cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt.

2.3.1.Từ biểu đạt khả năng“会”và từ ngữ tương đương trong tiếng Việt

Qua miêu tả, phân tích và đối chiếu các đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của “会”và từ ngữ tương đương trong tiếng Việt, chúng tôi có được kết quả như sau:

Biểu 1: Từ Từ biểu đạt khả năng“会”và từ ngữ tương đương trong tiếng Việt

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm**  **Từ khả năng** | **Nghĩa khả năng** | **từ ngữ tương đương trong tiếng Việt** | **Đặc điểm ngữ pháp** | **Chú thích** |
| 会1、不会1 | [tự thân] | biết1、không biết1 | làm vị ngữ hoặc trạng ngữ | Có thể mang tân ngữ hoặc tu sức cho cụm động từ |
| 会2 | [tần suất]( bao gồm: dự đoán và thói quen tập quán | sẽ、có thể3 | Làm trạng ngữ | biểu đạt cho sự việc tương lai hoặc quá khứ; tính chắc chắn tương đối cao |
| 不会2 | [tần suất] | sẽ không  không thể3 | Làm trạng ngữ | biểu đạt cho sự việc tương lai hoặc quá khứ; tính chắc chắn tương đối cao |
| 不会2 不 | [tấn suất] | Nhất định | Làm trạng ngữ | biểu đạt cho sự việc tương lai; tính chắc chắn tương đối cao |

2.3.2.能性词“能”与越南语的相应表达词语

Qua miêu tả, phân tích và đối chiếu các đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của “能”và từ ngữ tương đương trong tiếng Việt, chúng tôi có được kết quả như sau:

**Biểu 2: Đặc điểm ngữ nghĩa và khả năng kết hợp của “能1”**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ngữ nghĩa | Làm thành phần câu | Thành phần phía sau “能1” |
| Năng lực nội tại | Trạng ngữ | V+O |
| Chức năng, công dụng | Trạng ngữ | V+O |
| Năng lực đạt trình độ nhất định | Trạng ngữ | Trước Vcó thể có trạng ngữ; sau V ngoài O còn có thể xuất hiện bổ ngữ( BN kết quả, BN khả năng, BNxu hướng, BN thời lượng) |
| Giỏi làm việc gì | Trạng ngữ | V（+O） |

Biểu 3: Từ Từ biểu đạt khả năng“能”và từ ngữ tương đương trong tiếng Việt

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm**  **Từ khả năng** | **Nghĩa khả năng** | **từ ngữ tương đương trong tiếng Việt** | **Đặc điểm ngữ pháp** |
| 能1 、不能1 | Năng lực nội tại | biết1、có thể1  “không biết1 ”、“không thể1” | Sau V thường chỉ có O |
| Chức năng, công dụng | có thể1、“không thể1” | Sau V thường chỉ có O |
| Năng lực đạt trình độ nhất định | có thể1、“không thể1” | Trước Vcó thể có trạng ngữ; sau V ngoài O còn có thể xuất hiện bổ ngữ( BN kết quả, BN khả năng, BNxu hướng, BN thời lượng) |
| Giỏi làm việc gì | giỏi | Sau V thường chỉ có O；tiếng Hán không có hình thức phủ định |
| 能2、不能2 | [điểu kiên] | có thể2、“không thể2” | Trước Vcó thể có trạng ngữ; sau V ngoài O còn có thể xuất hiện bổ ngữ( BN kết quả, BN khả năng, BNxu hướng, BN thời lượng) |
| 能3 | [tần suất] | có thể3,、sẽ | Thường biểu đạt cho sự việc tương lai |
| 能4 、  不能4 | [được phép] | có thể4  không thể4 | “能4”、“có thể4  ”chỉ sử dụng trong câu phản vấn, nghi vấn |
| 不能5 | [cho phép] | có thể5  không được | “能5”、“có thể5  ” chỉ sử dụng trong câu phản vấn, nghi vấn |

2.3.3.能性词“可以”与越南语的相应表达词语

Qua miêu tả, phân tích và đối chiếu các đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của “可以”và từ ngữ tương đương trong tiếng Việt, chúng tôi có được kết quả như sau:

Biểu 4: Từ Từ biểu đạt khả năng“可以”và từ ngữ tương đương trong tiếng Việt

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm**  **Từ khả năng** | **Nghĩa khả năng** | **từ ngữ tương đương trong tiếng Việt** | **Đặc điểm ngữ pháp** |
| 可以1 | Năng lực nội tại | “có thể1” | Tần suất sử dụng thấp; Phủ định dùng “不能1” |
| Chức năng, công dụng | “có thể1” | Phủ định dùng “不能1” |
| Năng lực đạt trình độ nhất định | “có thể1” | Phủ định dùng “不能1” |
| 可以2 | [điều kiện] | “có thể2” | Phủ định dùng “不能2” |
| 可以3 | [được phép] | “có thể4” | Phủ định dùng “不能4” |
| 可以4 | [cho phép] | “có thể5”，“không được” | Phủ định dùng “不能5” |

**CHƯƠNG 3**

**ĐỐI CHIẾU PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT KHẢ NĂNG BẰNG CẤU TRÚC TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT**

Trong tiếng Hán và tiếng Việt ngoài phương thức biểu đạt khả năng bằng từ vựng, còn có thể sử dụng phương thức biểu đạt bằng cấu trúc. Trong tiếng Hán cấu trúc khả năng chính là bổ ngữ khả năng, trong tiếng Việt cấu trúc khả năng là “（không） +V (+C)+M” ( gọi thống nhất là “ cấu trúc khả năng”). Trong chương này chúng tôi sẽ tập trung miêu tả, phân tích cấu trúc khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt, đồng thời đối chiếu hai cấu trúc biểu đạt với nhau, nhằm tìm ra sự tương đồng và khác biệt giữa chúng, cuối cùng dựa trên cấu trúc khả năng của tiếng Hán làm cơ sở, chúng tôi tiến hành đối chiếu một số cấu trúc khả năng điển hình của tiếng Hán với phương thức biểu đạt tương đương trong tiếng Việt.

**3.1Đặc điểm của cấu trúc khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt**

Sau khi phân tích, làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa và khả năng biểu đạt các tiểu loại nghĩa trong phạm trù khả năng của cấu trúc khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt, chúng tôi có thể tổng kết được bảng dưới đây:

**Biểu 5: Đặc điểm ngữ nghĩa và đặc điểm cấu trúc của cấu trúc khả năng trong tiếng Hán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cấu trúc khả năng trong tiếng Hán** | | **Đặc điểm ngữ nghĩa** | **Nghĩa khả năng** |
| V得/不C | | Có/không năng lực, khả năng thực hiện kết quả hoặc xu hướng | Khả năng[tự thân], [điều kiện], [tần suất] |
| V得/不了1 | V得/不了1 | Có/không năng lực, khả năng thực hiện | Khả năng[tự thân], [điều kiện], [tần suất] |
| V得/不了2 | Có/không năng lực, khả năng thực hiện hành động | Khả năng[tự thân], [điều kiện], [tần suất] |
| V得/不得 | V得/不得1 | Có/không năng lực, khả năng thực hiện hành động | Khả năng[điều kiện] |
| V得/不得2 | Về mặt tình, lý Có/không được phép | Khả năng[được phép] |

**Biểu 6: Đặc điểm ngữ nghĩa và đặc điểm cấu trúc của cấu trúc khả năng trong tiếng Việt**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cấu trúc khả năng trong tiếng Hán** | | **Đặc điểm ngữ nghĩa** | **Nghĩa khả năng** |
| （không） +V (+C)+ được | （không） +V (+C)+ được | （1）Có/không năng lực, khả năng thực hiện kết quả hoặc xu hướng  2）Có/không năng lực, khả năng thực hiện hành động | Khả năng[tự thân], [điều kiện], [tần suất] |
| V+ C +thế nào được/sao được/làm sao được | 2）Không có năng lực, khả năng thực hiện hành động | Khả năng[tự thân], [điều kiện], [tần suất] |
| （không） +V (+C)+nổi | | 1) Có/không năng lực, khả năng thực hiện kết quả hoặc xu hướng  2）Có/không năng lực, khả năng thực hiện hành động | Khả năng[tự thân], [điều kiện], [tần suất] |
| không +V + xiết | | Không có năng lực, khả năng thực hiện hành động | Khả năng[tự thân] |
| không +V + xuể | | Không có năng lực, khả năng thực hiện hành động | Khả năng[tự thân] |
| （không） +V (+C)+ kịp | | do điều kiện khách quan ( thường liên quan thời gian) hoặc chủ quan mà có/không năng lực, khả năng thực hiện kết quả hoặc xu hướng | Khả năng[tự thân], [điều kiện], [tần suất] |

**3.2. Đối chiếu cấu trúc khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt**

**3.2.1. Đối chiếu tấn suất sử dụng của cấu trúc khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt**

“V得/不C”（xuất hiện 334 lần，chiếm 84.5%）、 “（không） +V (+C)+ được”（xuất hiện 91lần，chiếm 76.5%）là hai cấu trúc được sử dụng với tần số cao nhất.

Về đặc điểm cấu trúc của hai cấu trúc khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt, ngoài các tiểu loại đã nêu ở trên thì trong cả hai ngôn ngữ đề tồn tại một bộ phận cấu trúc đã bị từ vựng hóa. Theo kết quả khảo sát của chúng tôi thì tiếng Việt chỉ có “không kể xiết” đã bị từ vựng hóa, nó được sử dụng như một từ.

**3.2.2. Đối chiếu đặc điểm của V và C trong cấu trúc khả năng của tiếng Hán và tiếng Việt**

**(1) Đặc điểm của V**

Động từ với đặc điểm [+động tác][+tự chủ]có thể đảm nhiệm V trong các tiểu loại cấu trúc của cấu trúc khả năng. Ngoài ra một số động từ có đặc điểm[-tự chủ] cũng có thể tham gia vào cấu trúc“V得/不了”.

Ngoài ra một số tình từ có đặc điểm [+trạng thái động] [+tích cực]cũng có thể làm V trong “V得/不C”và “V得/不了”

Tuy nhiên trên thực tế, những ví dụ do động từ đảm nhiệm V nhiều hơn rất nhiều những ví dụ có tính từ đảm nhiệm V.

**(2) Đặc điểm của C**

Nếu trong cấu trúc có sự xuất hiện của C, thì C có đặc điểm sau [+mục tiêu]. Trong tiếng Hán có thể do tính từ có đặc điểm [+ tích cực] đảm nhiệm, hoặc do động từ chỉ xu hướng hoặc một số động từ thường như （ “着、成、动、住、完、到”… đảm nhiệm. Tronng tiếng Việt C thường do động từ chỉ xu hướng hoặc động từ thường đảm nhiệm.

3.2.3**. Đối chiếu đặc điểm ngữ nghĩa của cấu trúc khả năng của tiếng Hán và tiếng Việt**

Qua phân tích, khảo sát chúng tôi có được kết luận như bảng dưới đây:

**Biểu 7: Đặc điểm ngữ nghĩa của cấu trúc khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nghĩa khả năng  Loại cấu trúc | [tự thân] | [điều kiện] | [tần suất] | [được phép] | [cho phép] |
| V得/不C | + | + | + |  |  |
| V得/不了1 |  | + |  |  |  |
| V得/不了2 | + | + | + |  |  |
| V得/不得1 |  | + |  |  |  |
| V得/不得2 |  |  |  | + |  |
| （không） +V (+C)+được | + | + | + |  |  |
| （Không） +V (+C)+ nổi | + | + | + |  |  |
| “Không +V+ xuể” |  | + |  |  |  |
| Không +V+ xiết |  | + |  |  |  |
| Không +V (+C)+kịp | + | + | + |  |  |

Chú thích：“+”biểu thị kết cấu đó có thể biểu đạt ý nghĩa khả năng tương ứng

**3.2.4. Đối chiếu đặc điểm ngữ pháp của cấu trúc khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt**

Trong phần này chúng tôi tập trung phân tích, đối chiếu một số đặc điểm ngữ pháp của cấu trúc khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt như: Khả năng làm thành phần câu, khả năng mang tân ngữ, các mẫu câu và ngữ cảnh chúng thường xuất hiện…

**3.2.5.Đối chiếu đặc điểm ngữ dụng của cấu trúc khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt**

Qua nghiên cứu, có thể thấy được cả hai cấu trúc khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt đề tồn tại hiện tượng thể khẳng định và thể phủ định không tương đương, cụ thể cấu trúc khả năng của cả hai ngôn ngữ đều được sử dụng nhiều hơn với thể phủ định.

Các tiểu loại cấu trúc khả năng về cơ bản có thể sử dụng trong cả văn phong viết và văn phong nói, riêng cấu trúc“V+ C +thế nào được/sao được/làm sao được”chỉ được sử dụng trong văn phong nói.

**3.3. Một số cấu trúc khả năng điển hình của tiếng Hán và cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt**

Trong phần này chúng tôi trên cơ sở lấy tiếng Hán làm gốc đã tiến hành đối chiếu ba tiểu loại cấu trúc khả năng trong tiếng Hán với cách biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt, và rút ra được kết quả như sau:

**Biểu 8: Cấu trúc“V得/不C”và cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấu trúc khả năng trong tiếng Hán** | | **Cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt** |
| V得/不C | “V+C”biểu đạt trạng thái của hành động | “（không） +V+được” |
| “V+C”biểu đạt kết quả của hành động | “（không） +V+C +được” |

**Biểu 9: Cấu trúc“V得/不**了**”và cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấu trúc khả năng trong tiếng Hán** | | **Cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt** |
| V得/不了 | V得/不了1 | “không +V+ xuể”  “không +V+ xiết” |
| V得/不了2 | “（không） +V +được”  “(không) +V + nổi”  “V+ thế nào được”  “V+ sao được”  “V+ làm sao được” |

**Biểu 10: Cấu trúc“V得/不得”và cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cấu trúc khả năng trong tiếng Hán** | | **Cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt** | |
| V得/不得 | V得/不得1 | “không +V + được” |
| V得/不得2 | “có thể/ không thể +V ”  “ (Không) được+ V”  “V+ được” |

**KẾT LUẬN**

Trong nghiên cứu này, dựa trên cơ sở lý luận về ngữ nghĩa học, lý luận đối chiếu ngôn ngữ học, lý luận phạm trù ngữ nghĩa, ngữ pháp… Chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu đối chiếu phương thức biểu đạt khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt. Phạm trù khả năng luôn gắn liền với cuộc sống của con người, vì vậy nó được phản ánh vào trong ngôn ngữ của các dân tộc, tiếng Hán và tiếng Việt cũng nằm trong quy luật này. Phạm trù khả năng bao gồm năm tiểu loại nghĩa như: khả năng[ tự thân], khả năng[ điều kiện], khả năng[ tần suất], khả năng[ được phép] va khả năng[ cho phép].

Trong tiếng Hán và tiếng Việt khi muốn biểu đạt phạm trù khả năng chúng ta có thể sử dụng một trong hai phương thức biểu đạt sau: Phương thức biểu đạt bằng từ vựng và phương thức biểu đạt bằng cấu trúc. Trong phương thức biểu đạt bằng từ vựng của tiếng Trung và tiếng Việt phải kể đến các từ khả năng như: “能”,“会”,“可以”,“要”,“可能”,“大概”,“也许”, “có thể”、“có lẽ”、“sẽ”、“biết”、“không thể”… Có thể thấy được cả tiếng Hán và tiếng Việt đều có số lượng từ vựng khả năng tương đối nhiều, từ loại đa dạng và phần lớn đều là từ khả năng đa nghĩa, chính vì vậy chúng có thể giữ các chức năng khác nhau trong câu. Trong đó, trợ động từ khả năng được sử dụng với tần suất cao nhất trong cả tiếng Hán và tiếng Việt. Về mặt nghĩa khả năng, giữa các từ khả năng trong nội bộ từng ngôn ngữ và giữa hai ngôn ngữ tồn tại nhiều điểm giao thoa, có trường hợp chúng có thể dùng thay thế cho nhau, hoặc kết hợp với nhau để biểu đạt nghĩa khả năng.

Về phương diện cấu trúc, tiếng Hán và tiếng Việt đều có thể sử dụng cấu trúc khả năng để biểu đạt phạm trù khả năng. Trong tiếng Hán cấu trúc đó là bổ ngữ khả năng, trong tiếng Việt đó là cấu trúc “ không + V+ (C) +M” ( M là : được/ nổi/ xuể/ xiết/ kịp). Trong phạm vi nghiên cứu của luận án chúng tôi đã tiến hành đối chiếu đặc điểm các thành phần V và C trong nội bộ hai cấu trúc này, đặc điểm ngữ nghĩa, đặc điểm ngữ pháp và đặc điểm ngữ dụng của hai cấu trúc khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt. Có thể nói cấu trúc khả năng trong tiếng Việt có đặc điểm kết cấu nội bộ tương đối lỏng lẻo so với tiếng Hán chính vì vậy khả năng mang tân ngữ, trạng ngữ của nó tương đối linh hoạt so với cấu trúc khả năng của tiếng Hán, tuy nhiên điều này cũng khiến khả năng làm thành phần câu của cấu trúc trong tiếng Việt hạn chế hơn rất nhiều, trong khi cấu trúc khả năng của tiếng Hán có thể làm vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ, thậm chí đôi khi có thể làm chủ ngữ và tân ngữ. Về mặt ngữ dụng, cả hai cấu trúc đều có xu hướng sử dụng hình thức phủ định nhiều hơn hình thức khẳng định.

Trong chương bốn của luận án chúng tôi đã tiến hành phân tích, làm rõ sự khác và giống trong nội bộ phương thức biểu đạt bằng từ vựng của tiếng Hán, tiến hành khảo sát hiện trạng sử dụng từ biểu đạt khả năng của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung tại Việt Nam, từ đó đưa ra một số kiến nghị dạy học liên quan đến các phương thức biểu đạt khả năng.

**NGHIÊN CỨU SINH TRONG QUÁ TRÌNH HỌC**

**ĐĂNG BÀI LIÊN QUAN**

**研究生在读博士期间发表过的相关文章**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Năm công bố** | **Tạp chí/ Hội thảo** |
| 1 | Động từ năng nguyện “hui” trong tiếng Hán hiện đại và vấn đề giảng dạy | 2018 | T/c Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên,tập 188 số 12/3, 2018 |
| 2 | 越南太原大学汉语专业本科生现代汉语可能补语偏误分析及教学对策 | 2018 | 2018 INTERNATIONAL GRADUATE RESEARCH SYMPOSIUM PROCEEDINGS |